

Đơn vị: TRƯỜNG TH ĐỨC CHÍNH

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường TH Đức chính công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách QUÝ 2 năm 2022 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện NĂM 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0	0	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	725.372.962	725.372.962	100	100
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	725.372.962	725.372.962	100	100
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Chi phí học tập, chi phí hỗ trợ GV dạy khuyết tật, chi phí bể bơi, thưởng PGD...)	-	-	0	0

Đông Triều, ngày 04 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xâm

Đơn vị: TRƯỜNG TH ĐỨC CHÍNH

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ THU SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-THĐC ngày 04/07/2022 của Trường Tiểu học Đức Chính)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu	285.117.700	285.117.700	0	
I	Tổng số thu nguồn sự nghiệp khác	285.117.700	285.117.700	0	
	* Dự quỹ cuối năm 2022 mang sang	19.226.669	19.226.669	0	
1	Tiền Nước uống	5.932.500	5.932.500		
2	Tiền kỹ năng sống	40.095.000	40.095.000	0	
3	Tiền QL học sinh trong giờ trông trưa	27.509.900	27.509.900	0	
4	Tiền ngân sách tự chủ	23.994.000	23.994.000	0	
5	Chăm sóc SKBD		-	0	
6	Tiền Cấp dưỡng	14.634.800	14.634.800	0	
7	Tiền tiếng anh nước ngoài	62.552.000	62.552.000		
8	Tiền tin học	14.125.500	14.125.500		
9	Thu Bảo hiểm y tế học sinh		-		
10	Tiền ăn, tiền ga bán trú	96.274.000	96.274.000	0	
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	300.166.369	300.166.369		
1	Tiền Nước uống	4.640.500	4.640.500	0	
2	Tiền kỹ năng sống	41.809.469	41.809.469	0	
3	Tiền QL học sinh trong giờ trông trưa	31.323.000	31.323.000	0	
4	Tiền ngân sách tự chủ	23.994.000	23.994.000	0	
5	Chăm sóc SKBD		0	0	
6	Tiền Cấp dưỡng	15.670.100	15.670.100		
7	Tiền tiếng anh nước ngoài	66.037.600	66.037.600		
8	Tiền tin học	18.824.800	18.824.800		
9	Thu Bảo hiểm y tế học sinh		0	0	
10	Tiền ăn, tiền ga bán trú	97.866.900	97.866.900	0	
III	Nguồn thu sự nghiệp khác	304.344.369	304.344.369	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	725.372.962	725.372.962	0	
I	Chi thường xuyên	725.372.962	725.372.962	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	596.782.500	596.782.500	0	
	Mục 6000: Tiền lương	330.601.200	330.601.200	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	165.442.000	165.442.000	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng		-	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	4.751.000	4.751.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	94.006.600	94.006.600	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.981.700	1.981.700	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	109.826.462	109.826.462	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	3.063.862	3.063.862	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	0	0	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.686.000	4.686.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	3.340.000	3.340.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	17.390.600	17.390.600	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	5.120.000	5.120.000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		0	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	76.226.000	76.226.000	0	
3	Chi mua sắm, sửa chữa	0	0	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		0	0	
4	Các khoản chi khác	18.764.000	18.764.000	0	
	Mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	264.000	264.000		
	Mục 7799: Chi khác	18.500.000	18.500.000	0	
II	Chi không thường xuyên	0	0	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học		0	0	
2	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	0	0		
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn:	0	0	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên			0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0	0	
4	Chi khác : Mục 7750	0	0	0	

Đức chính, ngày 04 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xâm